

Bản án số: 510/2020/DS-PT

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

“V/v Đòi lại tài sản; tranh chấp hợp
đồng tặng cho tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hồng.

Các thẩm phán:

Ông Lê Hoàng Tấn.

Bà Trần Thị Hòa Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Vi Dũng- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2017/TLPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2017 về “Đòi lại tài sản; tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 12/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3512/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Sơn Thị D, sinh năm 1942, vắng mặt.

1.2 Ông Danh Sa V, sinh năm 1939, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: số 1450 Maple DR 7 PGH, PA 15227 - Hoa Kỳ

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có: Ông Danh Sa H, sinh năm 1968. Địa chỉ: số 303 Ấp T1, xã Đ2, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/12/2015). Vắng mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Sơn T sinh năm 1953, vắng mặt.

2.2. Bà Thạch Thị Sa M, sinh năm 1950, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: số 292, Ấp T1, xã Đ2, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M có: ông Trần Việt H, sinh năm 1966. Địa chỉ LK.02 – 41 đường C3, khu dân cư M,

khóm X, phường Y, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2016) -Có văn bản xin xét xử mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Danh Sa C, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện Phù Lum Kravanh, tỉnh Pursat, Campuchia, vắng mặt.

3.2. Ông Danh Sa N, sinh năm 1966. Địa chỉ: số 302, Ấp T1, xã Đ2, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, vắng mặt.

3.3. Ông Danh H, sinh năm 1972, Địa chỉ: Ấp T1, xã Đ2, huyện T, tỉnh Sóc Trăng, vắng mặt.

3.4. Ông Danh C, sinh năm 1974. Địa chỉ: số 1450 Maple DR # 7 PGH, PA 15227 - Hoa Kỳ, vắng mặt.

3.5. Bà Danh Thị H, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp T1, xã Đ2, huyện T, Tỉnh Sóc Trăng, vắng mặt.

3.6. Bà Danh Thị Mỹ D, sinh năm 1980, Địa chỉ: số 1450 Maple DR # 7 PGH, PA 15227 - Hoa Kỳ, vắng mặt.

3.7. Ông Danh Sa H, sinh năm 1968. Địa chỉ: số 303 ấp Tủ Diêm, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C, ông N, ông H, ông C, bà H, bà D có:
Ông Danh Sa H sinh năm 1968. Địa chỉ: số 303 ấp Tủ Diêm, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 21/07/2014 và ngày 29/12/2015), vắng mặt.

3.8. Ông Sơn Thái Bình D, sinh năm 1979, vắng mặt.

3.9. Ông Sơn T2, sinh năm 1985, vắng mặt.

3.10. Bà Sơn Thị Đa N, sinh năm 1994, vắng mặt.

3.11. Ông Sơn Sô P, sinh năm 1991, vắng mặt.

3.12. Bà Sơn Thị Hoàng A, sinh năm 1981, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: số 292, ấp Tủ Diêm, xã Đ, huyện T, tỉnh Sóc Trăng

3.13. Bà Võ Thị N, sinh năm 1960 , vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N có: ông Dương Kỳ Đ số 138, ấp Bưng Buổi, xã Liêu Tú, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Theo văn bản ủy quyền đề ngày 07/03/2015)

3.14. Ông Dương Kỳ Đ, sinh năm 1955, vắng mặt.

Địa chỉ: số K, ấp B, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

4. Do có kháng cáo của: Ông Sơn T - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Sơn Thị D, ông Danh Sa V có ông Danh Sa H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V có thửa đất số 477, tờ bản đồ số 05, diện tích 4.080m² theo đo đạc thực tế diện tích 5.094,6m², loại đất 2L và thửa số 596, tờ bản đồ số 05, diện tích 4.000m² (loại đất thổ 300m² và LNK = 3.700 m², tọa lạc tại ấp T1, xã Đ, huyện Long Phú cũ nay là huyện T, tỉnh Sóc Trăng do gia đình bà D quản lý sử dụng và được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K728085 cho hộ bà Sơn Thị D ngày 30/9/1997.

Năm 1997, để có chi phí đi ra nước ngoài, vợ chồng bà D đã ủy quyền cho ông T sử dụng thửa đất số 477 để ông T cho bà D vay 10 chỉ vàng 24k. Hai bên thỏa thuận sau khi bà D sang định cư tại Hoa Kỳ sẽ gửi tiền về chuộc lại đất để các con bà tiếp tục canh tác đất. Ngày 11/5/1998 bà D có làm giấy ủy quyền giao đất cho ông Sơn T sử dụng và ông T có giao cho bà D 10 chỉ vàng 24k như đã thỏa thuận.

Năm 1998, vợ chồng bà D xuất cảnh định cư tại Hoa Kỳ. Đến năm 1999, vợ chồng bà D có gửi tiền về cho vợ chồng ông T, để trả số nợ 10 chỉ vàng 24k và một phần để tạ ơn sự giúp đỡ của vợ chồng ông T trước đây. Vợ chồng bà D đã gửi tổng cộng 03 lần và ông Sơn T là người trực tiếp nhận tất cả số tiền 03 lần gửi này thể hiện qua các giấy phát lời báo của Công ty Vina USA. Cụ thể lần 1, ngày 02/04/1999, nhận số tiền 13.885.000 đồng (BL 16); lần 2, ngày 09/08/1999, số tiền 900 USD (BL 17); lần 3, ngày 21/08/1999, số tiền 12.546.000 đồng (BL 18). Tổng cộng là 38.954.500 đồng. Việc giao nhận tiền 03 lần nêu trên căn cứ vào giấy hồi báo của Công ty Vina USA. Vợ chồng bà D không cung cấp được địa chỉ của Công ty, bà D yêu cầu Tòa án trưng cầu Phòng kỹ thuật – hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng giám định chữ ký và chữ viết của ông T trong phiếu nhắn tin viết gửi lại cho vợ chồng bà D ở lần nhận tiền sau cùng. Năm 2005, vợ chồng bà D về Việt Nam có đến gặp vợ chồng ông T để đòi lại đất, vợ chồng ông T hứa sau khi thu hoạch lúa xong sẽ giao trả lại đất nhưng sau khi vợ chồng bà D trở lại Hoa Kỳ thì vợ chồng ông T vẫn tiếp tục canh tác và giao lại cho Danh Sa H 1.400m² đất, ông H làm đất được một thời gian đem cầm cố đất cho ông Đào S. Năm 2009, ông H chuộc lại đất và giao cho ông Sơn T canh tác đến nay.

Nay bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Sơn T và Thạch Thị Sa M giao trả lại thửa đất số 477 tờ bản đồ số 05, đo đạc thực tế có diện tích là 5.094,6m² tọa lạc tại ấp T1, xã Đ, huyện Long Phú nay là huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M phải trả lại số tiền đã nhận vào năm 1999 là 2.800USD quy thành tiền Việt Nam là 38.954.500 đồng, đồng ý khấu trừ 10 chỉ vàng 24k đã vay trước đây cho ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M, theo thời giá 4.780.000VNĐ/lượng vàng 24k khi ông Sơn T đã nhận tiền vào năm 1999.

Ngày 14/12/2016 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu đòi ông Sơn T trả lại số tiền do bà D đã gửi về cho ông T nhận là 2.800USD quy thành tiền Việt Nam là 38.954.500 đồng để trừ vào số nợ vay 10 chỉ vàng 24k mà ông Sơn T cho bà D vay trước đây.

** Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 08/4/2016 và các lời khai bổ sung bị đơn ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M có ông Trần Việt H đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào khoảng tháng 5 năm 1998, chị ruột của ông Sơn T là bà Sơn Thị D được thông báo bảo lãnh đi nước ngoài. Do bà D đang gặp khó khăn về kinh tế, nên bà D có đến gặp ông T và nhờ ông T vay vàng dùm để làm thủ tục đi nước ngoài. Ngày*

06/05/1998, ông T trực tiếp đến gặp ông Dương Kỳ Đ, địa chỉ tại ấp Bung Buối, xã Liêu Tú, huyện T, tỉnh Sóc Trăng để hỏi vay 7,5 lượng vàng 24k không có làm giấy tờ, sau đó ông T giao vàng chobà D tại nhà ông Dương Kỳ Đ, có con ruột củabà D là Danh Trung chứng kiến (hiện nay ông T1 ở Mỹ không rõ địa chỉ) thỏa thuận vay với lãi suất là 5%/tháng, đóng lãi 3 tháng/lần. Sau khi vay ông T đã trả lãi cho ông Đ đến hết năm 2005 thì không còn khả năng đóng lãi nữa, nên ngày 10/01/2006 ông T có trả cho ông Đ 05 chỉ vàng và cổ cho ông Đ 10 công đất với giá 7 lượng vàng 24k, thời gian cổ là 3 năm, hai bên thỏa thuận khi nào ông T có vàng thì chuộc lại đất. Khi ông T vay vàng dùm bà D 7,5 lượng vàng 24k thìbà D có làm tờ ủy quyền vào ngày 11/5/1998 cho ông T sử dụng diện tích 4.080m² đo đạc thực tế là 5,094,6m² có xác nhận của ban nhân dân ấp T1, Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L nay là huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Sau khi vay vàng và làm giấy ủy quyền giao đất thìbà D đi nước ngoài có gửi tiền về cho ông T hai lần, lần thứ nhất 800USD quy thành 6.240.000 đồng vào ngày 02/4/1999 và lần thứ hai 600USD quy thành 5.280.000 đồng vào ngày 21/8/1999, tổng cộng là 11.520.000 đồng. Ông T không có nhận 900USD vào ngày 09/8/1999 nhưbà D trình bày. Riêng trong phiếu nhắn tin miễn phí do nguyên đơn cung cấp thì không phải chữ ký và chữ viết của ông T. Năm 2005,bà D về Việt Nam, ông T, vợ chồngbà D và ông H ngồi lại với nhau, ông H có xin ông T 1.400m² đất để canh tác khi cho có giao kết là để làm ruộng chứ không được sang bán cho ai, Ông H làm một thời gian rồi cổ lại cho ông Đào S, ngụ cùng ấp, thời gian cổ 3 năm giá 3.000.000 đồng. Đến năm 2009 ông Đào S đồng ý cho ông H chuộc lại với giá 1.500.000 đồng, ông H kêu ông chuộc lại làm, ông đã bỏ tiền ra chuộc lại và canh tác đất cho đến nay.

Nay ông T không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn. Yêu cầu Tòa án công nhận cho ông T được quyền sử dụng diện tích 5.094,6m², thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại Ấp T1, xã Đ2, huyện T, tỉnh Sóc Trăng để ông được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà D và ông Danh Sa V muốn lấy lại thửa đất 477 thì phải trả lại cho vợ chồng ông T 7,5 lượng vàng 24k.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Kỳ Đ, bà Võ Thị N có ông Dương Kỳ Đ làm đại diện trình bày:* Vào ngày 06/5/1998, vợ chồng ông Đ và bà N có cho ông Sơn T vay 7,5 lượng vàng 24k. Ông Đ và bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết số vàng 7,5 lượng do ông Sơn T đã vay trong vụ án này.

-Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2013/DSST ngày 17/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V về việc yêu cầu chuộc lại đất cầm cố diện tích 5.094,6m², thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại Ấp T1, xã Đ2, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K728085 cho hộ bà Sơn Thị D. Ngày 27/9/013 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Sơn Thị D và ông Danh Sa V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 37/2013/DSPT ngày 29/11/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy

bản án sơ thẩm số 13/2013/DSST ngày 17/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2015/DSST ngày 13/3/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Sơn T và bà Sa M có trách nhiệm giao trả cho bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V diện tích 5.094,6m², thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại Ấp T1, xã Đ2, huyện T, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân huyện Long Phú cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K728085 cho hộ bà Sơn Thị D; Buộc ông Sơn T và bà Sa M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V số tiền 38.954.500 đồng; Chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của bị đơn: Buộc bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V có trách nhiệm liên đới trả cho ông Sơn T và bà Sa M 01 lượng vàng 24k; Đối với số vàng do ông Dương Kỳ Đ cho ông Sơn T vay không có yêu cầu nên Tòa không đặt ra để giải quyết. Ngày 23/3/2015 bị đơn ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M có đơn kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm; Ngày 24/3/2015 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 160/2015/DSPT ngày 30/9/2015 của Tòa cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy bản án sơ thẩm số 03/2015/DSST ngày 13/3/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc đòi lại quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DSST ngày 12/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; Điều 147; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 244; Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 165 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013. Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12, ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V về việc yêu cầu bị đơn ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M giao trả diện tích 5.094,6m² đất.

- Buộc bị đơn ông Sơn T, bà Thạch Thị Sa M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Sơn Thái Bình Dương, ông Sơn Thái, bà Sơn Thị Đa Ny, ông Sơn Sô Phai và bà Sơn Thị Hoàng Anh có trách nhiệm giao trả cho nguyên đơn bà Sơn Thị D, ông Danh Sa V phần đất có diện tích 5.094,6m², thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T1, xã Đ, (huyện Long Phú cũ), nay là huyện T, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K728085, sổ vào sổ 0103.QSĐĐ cấp ngày 30/9/1997 cho hộ bà Sơn Thị D. Phần đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông, giáp đất ông Danh Sa H có số đo 32,5m + 24,9m;
- + Hướng Tây, giáp đất ông Thạch Đang có số đo 61m;
- + Hướng Nam, giáp đất ông Sơn T có số đo 97,9m;

+ Hướng Bắc, giáp đất ông Thạch Huôi và ông Danh Sa H có số đo 46,3m+ 67,3m;

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng lập ngày 11/04/2013).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Sơn T yêu cầu nguyên đơn bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V hoàn trả 7,5 lượng vàng 24k và yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 5.094,6m² thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T1, xã Đ, huyện L (nay là huyện T), tỉnh Sóc Trăng, thuộc quyền sử dụng của ông Sơn T.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V về việc yêu cầu bị đơn ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M hoàn trả số tiền 2.800USD quy thành tiền là 38.954.500 đồng.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M phải nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá 1.777.618 đồng và chi phí giám định 1.500.000 đồng để hoàn trả lại cho Sơn Thị D và ông Danh Sa V.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26/4/2017 bị đơn Ông Sơn T có đơn kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm yêu cầu công nhận cho ông T được quyền sử dụng thửa đất số 477, tờ bản đồ số 5, diện tích theo đo đạc thực tế là 5.094,6m², tọa lạc tại ấp T1, xã Đ, huyện L nay là huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Trong trường hợp bà D muốn nhận lại thửa đất 477 thì phải trả lại cho ông T 7,5 lượng vàng 24k; ông T yêu cầu xem xét lại việc đình chỉ xét xử đối với yêu cầu rút đơn khởi kiện của bà D về việc nguyên đơn rút yêu cầu ông T trả lại số tiền; không đồng ý nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá và giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Ông Trần Việt H là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Sơn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 19/8/2020 và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Sơn T.

- Nguyên đơn bà D và ông Sa V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của bị đơn hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Người kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên đề nghị xét xử phúc thẩm vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Sơn T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Sơn T làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ngày 19/8/2020 ông Trần Việt H là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Sơn T là người kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt; nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Sơn T yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng thửa đất số 477, tờ bản đồ số 5, diện tích theo đo đạc thực tế là 5.094,6m², tọa lạc tại ấp T1, xã Đ, huyện Long Phú nay là huyện T, tỉnh Sóc Trăng, thấy rằng:

Bà Sơn Thị D và ông Sơn T là hai chị em ruột. Ông T thừa nhận thửa đất số 477 có nguồn gốc của vợ chồng bà Sơn Thị D, ông Danh Sa V được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Sơn Thị D vào ngày 30/9/1997 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số: K728085.

Nguyên đơn khai do cần tiền để làm chi phí đi xuất cảnh nên ngày 11/5/1998 bà D có lập “Đơn xin ủy quyền đất ruộng” và đồng ý giao thửa đất số 477 cho vợ chồng T quản lý sử dụng để vợ chồng ông T cho vợ chồng bà D vay 10 chỉ vàng 24k.

Bị đơn ông T thì cho rằng bà D cần tiền để làm chi phí đi xuất cảnh nên có nhờ ông T hỏi vay dùm 7,5 lượng vàng 24k vì vậy bà D đã ủy quyền vĩnh viễn cho vợ chồng ông T thửa đất 477 nêu trên và có xác nhận của ban nhân dân ấp T1, Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L nay là huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Vì vậy ông yêu cầu công nhận cho ông T được quyền sử dụng thửa đất 477 theo tờ ủy quyền của bà D.

Xét “Đơn xin ủy quyền đất ruộng” ngày 11/5/1998 (BL số 184) có nội dung là nguyên đơn bà Sơn Thị D ủy quyền đất ruộng có diện tích 4.080m² cho em là ông Sơn T, nhờ chính quyền xác nhận và chấp thuận. Theo bà D cho rằng bà chỉ ủy quyền cho ông T sử dụng đất để ông T cho bà vay vàng, chứ không tặng cho đất. Còn ông T cho rằng được bà D tặng cho ông thửa đất 477.

Việc giao dịch “ủy quyền đất ruộng” giữa bà D với ông T đã thực hiện xong và phát sinh tranh chấp. Nhưng tại thời điểm phát sinh giao dịch dân sự giữa bà D và ông T thì Bộ luật dân sự năm 1995 đang có hiệu lực nên căn cứ quy định tại Điều 156 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 áp dụng Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết vụ án.

Tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: “1. Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền và phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng

ký quyền sở hữu. 2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu, thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm nhận tài sản”.

Mặt khác, do thửa đất 477 được Ủy ban nhân dân huyện L tỉnh Sóc Trăng cấp cho hộ gia đình. Khi bà Duôi lập tờ ủy quyền cho ông T sử dụng đất không có ý kiến của các thành viên trong hộ gia đình. Từ năm 1998 sau khi nhận ủy quyền của bà D, ông T cũng không thực hiện việc kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Hiện nay thửa đất 477 vẫn do hộ bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, có cơ sở xác định việc ủy quyền đất ruộng giữa bà D và ông T không phát sinh hiệu lực, đất thửa đất 477 vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình bà D. Vì vậy nguyên đơn bà D và ông Sa V khởi kiện đòi bị đơn trả lại đất là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 264 Bộ luật dân sự năm 1995.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông Sơn T, bà Thạch Thị Sa M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Sơn Thái Bình D, ông Sơn T2, bà Sơn Thị Đa N, ông Sơn Sô P và bà Sơn Thị Hoàng A có trách nhiệm giao trả cho nguyên đơn bà Sơn Thị D, ông Danh Sa V phần đất có diện tích 5.094,6m², thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T1, xã Đ, (huyện L cũ), nay là huyện T, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K728085, số vào sổ 0103.QSĐĐ cấp ngày 30/9/1997 cho hộ bà Sơn Thị D là có căn cứ phù hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

[4] Xét yêu cầu của ông Sơn T yêu cầu bà D trả lại 7,5 lượng vàng 24k do ông T vay dùm bà D. Xét thấy: Ông T khai ông vay của ông Dương Kỳ Đ 7,5 lượng vàng để cho bà D làm chi phí đi xuất cảnh, khi ông T vay vàng của ông Đ không có làm giấy tờ và ông giao lại vàng cho bà D nhận tại nhà ông Đ cũng không làm giấy tờ nhưng có người làm chứng là ông Đ, Sơn Thị L, ông Thạch D chứng kiến. Xét lời khai của ông T và những người làm chứng không thống nhất thể hiện:

Tại biên bản hòa giải tại địa phương xã Đ huyện T ngày 24/7/2012 (Bút lục 31-33) ông T khai “Sự thật tôi đưa cho bà D 3,5 (ba cây rưỡi vàng) sau này lãi lên 75 chỉ (bảy mươi lăm chỉ), tôi mới cầm cố đất cho bà Đ” Tuy nhiên tại các đơn yêu cầu ngày 28/01/2013 (Bút lục 56-58) và các lời khai của ông T trong quá trình giải quyết vụ án ông T khai vào ngày 06/5/1998 ông T hỏi vay của Dương Kỳ Đ 7,5 lượng vàng, sau đó giao lại cho bà D tại nhà ông Đ có con ruột bà D tên Danh Sa T (hiện nay không rõ địa chỉ) chứng kiến.

Những người làm chứng ông Đ, Sơn Thị L, ông Thạch D có văn bản xác nhận việc có chứng kiến việc ông T hỏi vay vàng của ông Đ và sau đó giao vàng cho bà D tại nhà ông Đ. Tuy nhiên tại biên bản ghi lời khai ngày 23/4/2013 (Bút lục 134-135) ông Dương Kỳ Đ khai: “Khi ông Thi vay vàng của tôi thì có nói vay vàng cho chị ruột Sơn Thị D làm thủ tục đi nước ngoài còn việc ông T có giao vàng cho bà D hay không thì tôi không rõ”; Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/4/2013 (Bút lục 136-137) bà Sơn Thị D1 khai: “Tôi có biết ông Sơn T có vay của ông Dương Kỳ Đ 15 chỉ vàng 24k để bà Sơn Thị D làm thủ tục đi nước ngoài còn về lãi suất như thế nào thì tôi không rõ”; Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/7/2013 (Bút lục 154-156) ông Thạch D khai: “vào ngày 06/5/1998 DL tôi đến nhà ông Đ vay

tiền ...khi tôi đến thì tôi nghe ông T hỏi vay của ông Đ 7 lượng vàng 24k ông Đ đồng ý cho vay...lúc ông Đ giao vàng không có cân và đếm số lượng mà chỉ nghe ông Đ nói 7 lượng vàng 4k. Khi ông T nhận vàng từ ông Đ xong thì giao lại chobà D và bà D để vàng trong giỏ xách. Khoảng 5-6 ngày sau tôi đến nhà ông Đ thì gặp ông T và bà D. Ông T vay của ông Đ thêm 01 tấm lặc 05 chỉ vàng 4k, ông Đ giao vàng cho bà D nhận”; Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/7/2013 (Bút lục 159-160) bà Sơn Thị L khai: “tôi có hỏi vay tiền của ông Đ vào ngày 06/5/1998. Ngày tôi hỏi tiền tôi thấy ông T, bà Duôi và ông T1, ông Thạch D. Ông T mượn vàng của ông Đ 7 lượng vàng 24k. Tôi thấy ông T giao vàng cho bà D”.

Do lời khai của ông T và lời khai của những người làm chứng có sự mâu thuẫn không thống nhất về số lượng cho vay, thời gian và địa điểm giao vàng cho bà D nên chưa có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông T cho rằng đã vay dùm 7,5 lượng vàng 24k và giao cho bà D nhận 7,5 lượng vàng vào ngày 06/5/1998. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T đòi bà D trả 7,5 lượng vàng 24k là có căn cứ theo quy định tại Điều 467 Bộ luật dân sự năm 1995.

[5] Đối với số vàng 10 chỉ vàng 24k: bà D thừa nhận vào năm 1998 có vay của ông T 01 lượng vàng 24k (10 chỉ) đến năm 1999 bà đã gửi tiền về một phần trả ông T 10 chỉ vàng 24k và một phần để tạ ơn ông T theo giấy phát hồi báo của công ty Vina USA cụ thể: lần 1 ngày 04/02/1999 số tiền 13.885.000 đồng; lần 2 ngày 09/8/1999 số tiền 900 USD; lần 3 ngày 21/8/1999 số tiền 12.546.000 đồng. Tổng cộng chung là 38.954.000 đồng.

Bị đơn ông T chỉ thừa nhận có nhận 02 lần tiền do bà D gửi về lần 1 ngày 04/02/1999 số tiền 800USD quy đổi thành tiền Việt Nam là 6.240.000 đồng; lần 2 ngày 21/8/1999 số tiền 600USD quy đổi thành tiền Việt Nam là 5.280.000 đồng. Tổng cộng chung 11.520.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án các bên tranh chấp số tiền do bà D gửi về cho ông T nhận. Sau đó bà D đồng ý khấu trừ số tiền do bà gửi về để trả khoản nợ vay của ông T 10 chỉ vàng 24k và rút đơn rút yêu cầu khởi kiện đòi ông T trả lại số tiền 38.954.500 đồng.

Tại văn bản ngày 10/5/1999 (Bút lục số 55) Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng đã cung cấp tỷ giá ngoại tệ xác định ngày 02/4/1999 bán ra 13.192đồng/USD; tỷ giá ngoại tệ ngày 21/8/1999 bán ra 13.968 đồng/USD; Theo giá vàng trên thị trường tại thời điểm ngày 02/4/1999 bán ra có giá 478.000 đồng/01chỉ vàng; ngày 21/8/1999 bán ra có giá 478.000 đồng/01chỉ vàng.

Xét thấy 10 chỉ vàng 24k mà bà D thừa nhận có vay của ông T được tính tại thời điểm ngày 02/4/1999 có giá 478.000 đồng/ 01chỉ vàng x 10 chỉ vàng 24k (01 lượng vàng) = 4.780.000 đồng. Do ông T thừa nhận có nhận của bà D hai lần tiền ngày 02/4/1999 số tiền 800USD quy đổi ra bằng 10.553.000 đồng và ngày 21/8/1999 số tiền 600USD quy đổi ra bằng 8.380.800 đồng. Xét số tiền mà ông D đã nhận của bà D 2 lần tiền tổng cộng bằng 18.933.800 đồng là nhiều hơn giá trị 10 chỉ vàng 24k mà bà D thừa nhận có vay và gửi về trả ông T. Ngày 14/12/2016 bà D rút đơn khởi kiện đòi ông T trả lại số tiền do bà D đã gửi về cho ông T nhận để trừ vào số nợ 10 chỉ vàng 24k do bà đã vay của ông T là có đảm bảo quyền lợi của ông

T. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với việc rút yêu cầu của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[6] Ông T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa tính lãi suất đòi 01 lượng vàng do nguyên đơn thừa nhận có vay là chưa đảm bảo lẽ công bằng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy như đã phân tích trên, thì tổng số tiền ông T thừa nhận đã nhận do bà D gửi về trả cho ông T có nhiều hơn giá trị 10 chỉ vàng 24k tại thời điểm bà D trả tiền cho ông T là đã có lợi cho ông T. Mặt khác, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông T không có yêu cầu xem xét phân lãi suất nên Tòa án sơ thẩm không xem xét giải quyết. Vì vậy không thuộc phạm vi giải quyết tại cấp phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của ông T yêu cầu tiến hành đối chất và giám định lại các biên lai gửi tiền về. Do nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đòi lại số tiền đã gửi về qua dịch vụ báo phát và ông T cũng thừa nhận đã nhận của bà D 02 lần tiền gửi về. Do đó xét thấy không cần phải tiến hành giám định lại theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[7] Về chi phí tố tụng: Ông T kháng cáo không đồng ý nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá và chi phí giám định là chưa có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì nguyên đơn khởi kiện được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông T, bà Sa M phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá và chi phí giám định là có căn cứ theo quy định tại Điều 157, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng nên buộc ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M phải nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá 1.777.618 đồng và chi phí giám định 1.500.000 đồng để hoàn trả lại cho Sơn Thị D và ông Danh Sa V.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng xét ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T và bà Sa M.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông Sơn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[10] Các quyết định khác của án sơ thẩm về hoàn trả lại số tiền nộp tạm ứng phí cho bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo bị đơn ông Sơn T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 12/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng về án phí.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; Các Điều 147, 157, 161, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 165, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 264, 463, 467 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V:

Buộc bị đơn ông Sơn T, bà Thạch Thị Sa M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Sơn Thái Bình D, ông Sơn T2, bà Sơn Thị Đa N, ông Sơn Sô P và bà Sơn Thị Hoàng A có trách nhiệm giao trả cho nguyên đơn bà Sơn Thị D, ông Danh Sa V phần đất có diện tích 5.094,6m², thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T1, xã Đ, (huyện L cũ), nay là huyện T, tỉnh Sóc Trăng do Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: K728085, số vào sổ 0103.QSĐĐ cấp ngày 30/9/1997 cho hộ bà Sơn Thị D. Phần đất có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông: Giáp đất ông Thạch Đang có số đo 61 mét.

+ Hướng Tây: Giáp đất ông Danh Sa H có số đo 32,5m + 24,9 mét.

+ Hướng Nam: Giáp đất ông Sơn T có số đo 43,9m + 54,0m = 97,9 mét.

+ Hướng Bắc: Giáp đất ông Thạch Huôi có số đo 67,3 mét và đất ông Danh Sa H có số đo 46,3 mét.

(Kèm theo sơ đồ hiện trạng thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Sóc Trăng lập ngày 11/04/2013).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Sơn T yêu cầu bà Sơn Thị Duôi và ông Danh Sa V hoàn trả 7,5 lượng vàng 24k và không chấp nhận yêu cầu của ông Sơn T yêu cầu công nhận cho ông T được quyền sử dụng đất đối với diện tích 5.094,6m² thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp T1, xã Đ, huyện Long Phú (nay là huyện T), tỉnh Sóc Trăng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V về việc yêu cầu bị đơn ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M hoàn trả số tiền 2.800USD quy thành tiền là 38.954.500 đồng.

4. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M phải nộp chi phí xem xét thẩm định, định giá 1.777.618 đồng và chi phí giám định 1.500.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Sơn T và bà Thạch Thị Sa M.

Hoàn trả cho ông Sơn T số tiền nộp tạm ứng án phí 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 003009 ngày 01/8/2014 (số

tiền còn lại 3.200.000 đồng đã hoàn trả cho bà Thạch Thị Sa M 3.200.000 đồng theo quyết định đình chỉ số 02/2016/QĐST-DS ngày 25/4/2016).

Hoàn trả cho ông Sơn T số tiền nộp tạm ứng án phí 2.999.000 đồng (Hai triệu chín trăm chín mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí biên lai thu số 0001223 ngày 09/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng (do ông Trần Việt H nộp thay).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Sơn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Sơn T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007661 ngày 10/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng (do ông Trần Việt H nộp thay).

7. Các quyết định khác của án sơ thẩm về hoàn trả lại số tiền nộp tạm ứng phí cho bà Sơn Thị D và ông Danh Sa V không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trần Thị Thúy Hồng